

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được Kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/05/2025)
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Tài	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Võ Văn Danh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Ngọc Hải – Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 137/2026/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 25/03/2025.



Trần Thị Như Phương
Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2293-2023-240-1

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.845.414.595.457	1.959.922.463.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	148.108.132.014	78.415.063.076
1. Tiền	111		148.098.132.014	78.405.063.076
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	52.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		674.854.177.944	406.084.146.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	627.061.483.062	339.361.097.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	17.998.751.114	13.963.405.196
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	8.417.093.363	11.462.977.070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	61.147.282.677	62.665.261.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(39.770.432.272)	(21.368.595.290)
IV. Hàng tồn kho	140		798.416.075.421	1.357.165.023.848
1. Hàng tồn kho	141	4.8	798.416.075.421	1.357.165.023.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.036.210.078	108.258.229.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	25.652.142.690	35.991.391.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.904.098.124	72.248.118.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	479.969.264	18.720.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.466.434.770.411	1.450.739.665.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.350.714.667	1.279.665.737
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.350.714.667	1.279.665.737
II. Tài sản cố định	220		1.367.398.036.499	1.386.932.999.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	1.352.135.914.989	1.369.815.767.644
- Nguyên giá	222		2.994.609.916.612	2.851.675.289.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.642.474.001.623)	(1.481.859.521.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	15.262.121.510	17.117.232.087
- Nguyên giá	228		29.062.873.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.800.752.484)	(12.649.141.907)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.305.933.942	11.627.649.169
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	43.305.933.942	11.627.649.169
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	17.795.005.501	16.803.723.827
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.288.415.501	16.297.133.827
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.585.079.802	34.095.626.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	36.585.079.802	34.095.626.693
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.311.849.365.868	3.410.662.128.239

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.053.268.895.458	2.262.383.016.852
I. Nợ ngắn hạn	310		1.857.915.809.666	2.140.259.253.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	197.118.002.047	95.601.293.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	31.711.342.550	29.588.580.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	37.386.392.987	61.586.590.615
4. Phải trả người lao động	314	4.16	48.248.336.650	28.921.901.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	33.380.748.325	32.101.752.033
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	2.817.241.351	1.574.050.982
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	1.500.935.478.492	1.874.219.680.343
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.318.267.264	16.665.404.417
II. Nợ dài hạn	330		195.353.085.792	122.123.763.210
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	2.558.831.221	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	192.794.254.571	119.552.523.689
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.258.580.470.410	1.148.279.111.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	1.258.580.470.410	1.148.279.111.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327.473.390.000	297.705.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327.473.390.000	297.705.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(16.760.530.059)	(78.984.119.793)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		320.941.689.722	304.237.070.786
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		22.784.707.452	11.565.362.132
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		392.332.751.757	400.983.314.141
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.155.177.745	248.082.481.142
- LNST chưa phối kỳ này	421b		158.177.574.012	152.900.832.999
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.433.915.158	74.397.157.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.311.849.365.868	3.410.662.128.239



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.583.463.002.063	6.562.094.461.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.724.100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.581.738.902.063	6.562.094.461.007
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.665.445.376.904	5.973.567.612.062
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		916.293.525.159	588.526.848.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	52.259.528.027	133.681.078.680
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	150.429.101.728	133.293.899.002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		138.458.413.287	118.239.728.519
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		991.281.674	(447.511.886)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	585.365.090.854	374.782.746.224
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	65.957.895.308	51.791.342.380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.792.246.970	161.892.428.133
12. Thu nhập khác	31	5.8	756.132.531	1.244.530.489
13. Chi phí khác	32	5.9	851.715.900	1.518.296.549
14. Lợi nhuận khác	40		(95.583.369)	(273.766.060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167.696.663.601	161.618.662.073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	6.366.459.473	5.584.403.897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		161.330.204.128	156.034.258.176
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		158.177.574.012	152.900.832.999
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.152.630.116	3.133.425.177
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.6	4.830	4.432
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.7	4.830	4.432

**Trần Ngọc Hải**
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng**Lê Văn Thành**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.696.663.601	161.618.662.073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		156.058.409.887	139.002.143.793
- Các khoản dự phòng	03		18.401.836.982	9.521.971.789
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		517.936.550	566.638.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.949.029.586)	(2.483.638.566)
- Chi phí lãi vay	06		138.458.413.287	118.239.728.519
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(7.452.411.452)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		476.184.230.721	419.013.095.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(394.432.198.922)	232.449.182.268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		558.748.948.427	(348.682.429.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		187.492.051.115	(133.040.973.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.849.795.551	(21.737.738.905)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138.723.932.989)	(117.946.351.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.469.038.386)	(3.859.022.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		577.772.500	942.174.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.858.572.832)	(15.458.351.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		672.369.055.185	11.679.584.711
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(179.083.230.469)	(270.941.970.224)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.225.446.136	425.936.701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.940.860.557)	(17.845.020.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		24.986.744.264	11.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.505.318.559	2.365.103.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(213.306.582.067)	(274.895.949.594)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	36.513.663.151
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.211.265.345.479	6.000.400.304.166
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.527.478.612.283)	(5.688.439.341.526)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(1.599.327.872)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.636.372.435)	(132.295.249.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(393.849.639.239)	214.580.048.910
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		65.212.833.879	(48.636.315.973)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.415.063.076	128.974.297.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.647.812)	33.658.336
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		4.490.882.871	(1.956.576.802)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		148.108.132.014	78.415.063.076



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 327.473.390.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 9 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2025 là 1.431 (31/12/2024 là: 1.569).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại tinh bột sắn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cồn Etanol – Sản xuất cồn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán buôn tổng hợp (bao gồm thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập - tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	51%	51%
5.	Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%	70%	70%
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%	51%	51%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
9.	Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Lào	Sản xuất	80%	80%	80%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, lô 23, khu phố 4, Xã Tân Châu, Tây Ninh
2. Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk Tô	Thôn 01, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Khê, Gia Lai
4. Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Thọ Phong, Quảng Ngãi
5. Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
6. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk
7. Xưởng Cơ khí	TDP Liên Hiệp 2, Phường Trương Quang Trọng, Quảng Ngãi
8. Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Đồng Nai
9. Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Trường Xuân, Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

biển Bột Sắn Sê Pôn, Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Attapeu, Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Taoy được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu;
- Sản phẩm bán trong nước như tinh bột, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
- Tiền mặt tại quỹ		12.409.468.709		7.570.118.325
+ VND		4.511.188.721		2.657.197.500
+ LAK (Kip Lào)	6.359.889.848 #	7.898.279.988	4.219.688.000 #	4.912.920.825
- Tiền gửi ngân hàng		135.688.663.305		70.834.944.751
+ VND		53.642.281.012		18.748.625.937
+ USD	1.995.148,26 #	54.983.354.820	1.531.924,75 #	38.524.998.404
+ LAK (Kip Lào)	21.790.677.641 #	27.063.027.473	11.911.205.082 #	13.561.320.410
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		10.000.000	-	10.000.000
Cộng		148.108.132.014		78.415.063.076

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	22.319.945.405	16.310.428.805
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	-	26.360.936.603
Công ty TNHH XNK Vĩnh Thuận	10.077.407.200	-
Công ty TNHH An Tuấn	17.799.296.400	30.767.717.600
Chungman Trading Co., Ltd	30.475.522.329	45.515.667.607
Fangchenggang City Best way Trading Co, Ltd	37.841.000.967	-
Công ty TNHH MTV TVTM dịch vụ Hoa và Tiễn	37.759.651.119	6.009.752.970
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co., Ltd	41.042.633.327	-
Sun Paper Savannakhet Co., Ltd	35.298.082.405	-
Các đối tượng khác	366.918.114.910	186.866.765.060
Cộng	627.061.483.062	339.361.097.645

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	42.000.000.000	42.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	52.000.000.000	52.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000		17.288.415.501	12.000.000.000		16.297.133.827
Cộng	12.000.000.000		17.288.415.501	12.000.000.000		16.297.133.827

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	501.290.000	1.997.640.650		501.290.000	1.945.005.200	
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	876.996.000	-	5.300.000	908.522.000	-
Cộng	506.590.000	2.874.636.650	-	506.590.000	2.853.527.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung và Công ty CP sữa Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên

Năm nay

Năm trước

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Vĩnh Phú	-	380.477.942
Công ty Cổ phần Giấy Hiệp Thành	1.346.335.111	-
Salavanh Electrical Xaysana Sole	-	7.318.161.431
Các đối tượng khác	16.652.416.003	6.264.765.823
Cộng	17.998.751.114	13.963.405.196

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	7.517.093.363	9.562.977.070
Cộng	8.417.093.363	11.462.977.070

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	4.262.543.107	-	17.580.173.998	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	54.680.206	-
Thuế TNCN phải thu	259.739.119	-	521.612.700	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577	9.361.971.789
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	848.203.787	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You	3.747.631.500	-	3.747.631.500	-
Xian Gong Si	-	1.873.815.750	-	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Agricultural Professional Cooperative	-	2.767.512.389	-	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	1.692.433.967	-	480.706.110	-
Các đối tượng khác	20.682.689.129	67.321.144	9.080.007.563	67.321.144
Cộng	61.147.282.677	29.525.870.360	62.665.261.719	15.522.570.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.350.714.667	-	1.279.665.737	-
Cộng	1.350.714.667	-	1.279.665.737	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	67.773.052.356	28.002.620.084	31.260.567.078	9.891.971.788
Cộng	67.773.052.356	28.002.620.084	31.260.567.078	9.891.971.788

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Nhóm Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	Trên 3 năm	3.584.521.000	-	Trên 3 năm
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	Trên 3 năm	3.070.877.500	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	Trên 3 năm	1.180.000.000	-	Trên 3 năm
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	Trên 3 năm	1.842.400.000	-	Trên 3 năm
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	Trên 3 năm	172.500.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	Trên 3 năm	107.593.069	-	Trên 3 năm
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	Trên 3 năm	411.410.788	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Nga	800.000.000	-	Trên 3 năm	800.000.000	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Nga	100.000.000	30.000.000	Trên 3 năm	100.000.000	30.000.000	2-3 năm
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO'	-	-	Đã thu hồi	1.000.000.000	500.000.000	1-2 năm
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	-	2-3 năm	18.723.943.577	9.361.971.788	1-2 năm
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm			
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian	3.747.631.500	1.873.815.750	Trên 3 năm			
Gong Si						
Pingxiang Xiasheng Border Trade	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm			
Agricultural Professionak Cooperative						
Các đối tượng khác	967.321.144	150.000.000	Trên 3 năm	267.321.144	-	Trên 3 năm
Cộng	67.773.052.356	28.002.620.084		31.260.567.078	9.891.971.788	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.849.618.330	-	78.134.367.299	-
Công cụ, dụng cụ	17.690.900.311	-	8.153.777.032	-
Chi phí SX, KD dở dang	43.107.650.978	-	43.276.027.930	-
Thành phẩm	605.170.653.298	-	1.227.585.334.166	-
Hàng hóa	12.556.591	-	15.517.421	-
Hàng gửi bán	30.584.695.913	-	-	-
Cộng	798.416.075.421	-	1.357.165.023.848	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	18.647.302.672	29.361.966.332
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	466.103.831	1.764.579.150
Chi phí trả trước khác	6.538.736.187	4.864.845.868
Cộng	25.652.142.690	35.991.391.350
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.575.589.356	4.953.353.222
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	3.938.051.179	4.035.103.615
CP đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.782.365.166	5.364.092.060
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Taoy (***)	5.823.011.021	5.814.523.795
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2.918.513.005	2.992.243.861
Chi phí thuê đất làm bàn cân	1.991.304.361	-
Chi phí khác	10.556.245.714	10.936.310.140
Cộng	36.585.079.802	34.095.626.693

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

(***) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Taoy và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2053).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	31.183.393.160	431.085.933.118	457.714.633.782	-	57.812.093.824
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	38.708.155	38.708.155	-	-
Thuế TNDN	-	3.343.193.636	6.366.459.473	6.469.038.386	18.720.382	3.464.492.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	400.101.893	11.086.312.205	10.900.464.818	-	214.254.506
Thuế tài nguyên	-	111.139.008	982.502.619	967.112.965	-	95.749.354
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	479.969.264	-	1.359.831.932	1.839.801.196	-	-
Các loại thuế khác	-	2.348.565.290	3.219.110.196	870.544.906	-	-
Cộng	479.969.264	37.386.392.987	454.138.857.698	478.800.304.208	18.720.382	61.586.590.615

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	791.142.679.887	1.897.187.401.105	133.289.576.626	28.777.860.101	1.277.771.915	2.851.675.289.634
Mua sắm trong năm	1.495.028.615	40.676.216.812	12.450.174.005	2.832.967.305	-	57.454.386.737
XDCB hoàn thành	33.316.132.764	124.378.000	271.095.960	-	-	33.711.606.724
Tăng khác	1.673.598.731	-	-	-	-	1.673.598.731
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	17.522.780.527	33.573.313.196	3.529.760.672	387.330.187	-	55.013.184.582
Thanh lý, nhượng bán	(69.440.165)	(381.910.943)	(2.429.029.700)	(31.944.409)	-	(2.912.325.217)
Giảm khác	(557.662.629)	(1.448.161.950)	-	-	-	(2.005.824.579)
Phân loại lại	(1.667.447.992)	(882.249.790)	-	2.549.697.782	-	-
Tại ngày 31/12/2025	842.855.669.738	1.968.848.986.430	147.111.577.563	34.515.910.966	1.277.771.915	2.994.609.916.612
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2025	388.187.707.854	1.000.434.648.232	76.181.224.221	15.980.083.561	1.075.858.122	1.481.859.521.990
Khấu hao trong năm	32.678.458.840	110.427.084.133	8.709.845.016	2.963.634.129	127.777.192	154.906.799.310
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	1.758.164.137	4.757.357.209	713.615.247	110.624.308	-	7.339.760.901
Thanh lý, nhượng bán	(69.440.165)	(381.910.943)	(1.148.785.061)	(31.944.409)	-	(1.632.080.578)
Phân loại lại	(338.132.400)	(368.459.352)	-	706.591.752	-	-
Tại ngày 31/12/2025	422.216.758.266	1.114.868.719.279	84.455.899.423	19.728.989.341	1.203.635.314	1.642.474.001.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	402.954.972.033	896.752.752.873	57.108.352.405	12.797.776.540	201.913.793	1.369.815.767.644
Tại ngày 31/12/2025	420.638.911.472	853.980.267.151	62.655.678.140	14.786.921.625	74.136.601	1.352.135.914.989

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.296.431.333.914 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 521.905.628.392 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Thanh lý, nhượng bán	(703.500.000)	-	-	(703.500.000)
Tại ngày 31/12/2025	20.264.429.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.062.873.994
Khấu hao				
Tại ngày 01/01/2025	8.354.605.031	2.294.536.876	2.000.000.000	12.649.141.907
Khấu hao trong năm	588.622.089	562.988.488	-	1.151.610.577
Tại ngày 31/12/2025	8.943.227.120	2.857.525.364	2.000.000.000	13.800.752.484
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	12.613.324.182	4.503.907.905	-	17.117.232.087
Tại ngày 31/12/2025	11.321.202.093	3.940.919.417	-	15.262.121.510

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 VND; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.296.291.285 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.318.559.900 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	3.333.941.550	-
Mở rộng nhà kho tại nhà máy Attapeu	10.959.052.996	2.760.478.426
Nhà xưởng sản xuất tại nhà máy Taoys	3.262.872.922	-
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú	12.106.233.510	-
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Xuân	2.021.786.755	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954.991.373	954.991.373
Các công trình và dự án khác	10.667.054.836	7.912.179.370
Cộng	43.305.933.942	11.627.649.169

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	37.112.454.700	37.112.454.700	13.717.080	13.717.080
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	6.018.530.040	6.018.530.040	2.634.776.100	2.634.776.100
Công ty TNHH Vĩnh Phú	-	-	6.320.859.963	6.320.859.963
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	12.213.465.814	12.213.465.814	-	-
Các đối tượng khác	141.773.551.493	141.773.551.493	86.631.940.343	86.631.940.343
Cộng	197.118.002.047	197.118.002.047	95.601.293.486	95.601.293.486
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm Mục 8	37.112.454.700	37.112.454.700	13.717.080	13.717.080

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	8.485.976.300	19.411.999.100
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd	5.128.828.650	-
Nissei Kyoeki Co., Ltd	9.351.049.920	5.823.385.360
Các đối tượng khác	8.745.487.680	4.353.196.158
Cộng	31.711.342.550	29.588.580.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lương	48.248.336.650	28.921.901.148
Cộng	48.248.336.650	28.921.901.148

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.186.128.406	2.451.648.108
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	25.272.245.101	17.659.321.953
Trích trước chi phí vận chuyển bột	-	8.003.993.046
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	914.398.995	346.276.374
Chi phí khác	5.007.975.823	3.640.512.552
Cộng	33.380.748.325	32.101.752.033

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	172.530.160	238.435.825
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	213.738.962	176.089.836
Quỹ Công đoàn	867.368.494	676.741.280
Cổ tức phải trả	781.346.783	29.761.408
Phải trả khác	782.256.952	453.022.633
Cộng	2.817.241.351	1.574.050.982
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	270.000.000	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.558.831.221	2.571.239.521

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BCTC	Giá trị
VND						
Vay ngắn hạn	1.461.811.006.396	1.461.811.006.396	5.108.523.168.974	5.497.606.213.017	5.668.374.264	1.845.225.676.175
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	355.300.468.453	355.300.468.453	1.076.797.379.852	1.211.955.643.386	-	490.458.731.987
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	603.351.535.939	603.351.535.939	2.134.743.181.641	2.273.690.070.160	-	742.298.424.458
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	253.601.877.280	253.601.877.280	1.159.110.707.420	1.381.769.074.524	-	476.260.244.384
- Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi	135.713.529.998	135.713.529.998	344.951.251.100	319.047.119.446	-	109.809.398.344
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Quảng Ngãi	2.499.143.460	2.499.143.460	2.499.143.460	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	51.801.242.236	51.801.242.236	179.274.320.058	129.588.770.058	2.115.692.236	-
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	7.453.416.149	7.453.416.149	54.763.000.000	69.168.050.000	1.431.877.728	20.426.588.421
- Ngân hàng Vietcombank tại Lào	52.089.792.881	52.089.792.881	151.384.185.443	107.387.485.443	2.120.804.300	5.972.288.581
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.124.472.096	39.124.472.096	37.881.113.312	29.872.399.266	2.121.753.882	28.994.004.168
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.337.500.000	3.337.500.000	3.337.500.000	6.675.000.000	-	6.675.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	8.830.551.242	8.830.551.242	8.469.889.453	8.511.807.913	810.428.172	8.062.041.530
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	8.617.450.682	8.617.450.682	8.239.350.149	8.585.591.353	806.729.248	8.156.962.638
- Ngân hàng Vietcombank tại Lào	12.238.970.172	12.238.970.172	11.734.373.710	-	504.596.462	-
Cộng	1.500.935.478.492	1.500.935.478.492	5.146.404.282.286	5.527.478.612.283	7.790.128.146	1.874.219.680.343

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm			Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	-	-	-	3.337.500.000	-	3.337.500.000	3.337.500.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	2.553.000.000	2.553.000.000	-	1.300.000.000	-	3.853.000.000	3.853.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9.600.000.000	9.600.000.000	-	4.800.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
NH TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	91.792.276.262	91.792.276.262	99.742.176.505	11.734.373.710	3.784.473.467	-	-
NH TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	6.678.175.466	6.678.175.466	-	8.469.889.453	1.058.769.128	14.089.295.791	14.089.295.791
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	34.070.802.843	34.070.802.843	-	8.249.591.061	3.547.666.006	38.772.727.898	38.772.727.898
Vay cá nhân							
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-	-	20.100.000.000	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	192.794.254.571	192.794.254.571	102.742.176.505	37.891.354.224	8.390.908.601	119.552.523.689	119.552.523.689

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 29/2023-HĐCVHM/CPS ngày 19/09/2023	15.508.726.708	8.830.551.242	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chi hộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	15.508.726.708	8.830.551.242				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	3.337.500.000	3.337.500.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đắk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đắk Song,...
Cộng	3.337.500.000	3.337.500.000				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	14.400.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	14.400.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	3.853.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	3.853.000.000	1.300.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01- 2024/HĐVV ngày 01/10/2024	8.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
	8.000.000.000	-				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01- 2025/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2025/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	42.688.253.525	8.617.450.682	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	42.688.253.525	8.617.450.682				
Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 24036.PN.TD.7424 ngày 21/11/2024	104.031.246.434	12.238.970.172	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án nhà máy sản xuất tinh bột sắn Taoy tại Bản Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, CHDCND Lào	96 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	104.031.246.434	12.238.970.172				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655	1.023.708.667.146
Tăng vốn trong năm trước	11.276.990.000	30.364.673.000	-	-	-	-	-	41.641.663.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	152.900.832.999	152.900.832.999
Trích quỹ ĐTPT, quỹ khác	-	-	-	-	23.405.685.757	6.314.380.142	(29.720.065.899)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(12.187.590.171)	(12.187.590.171)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(126.987.024.952)	(126.987.024.952)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	489.668	-	2.123.509	2.613.177
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	27.061.310.000	-	-	-	-	-	(27.061.310.000)	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(5.197.207.553)	-	-	-	(5.197.207.553)
Tại ngày 01/01/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(78.984.119.793)	304.237.070.786	11.565.362.132	400.983.314.141	1.073.881.953.646
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	158.177.574.012	158.177.574.012
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.767.610.000	-	-	-	-	-	(29.767.610.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(74.426.445.000)	(74.426.445.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(7.897.324.759)	(7.897.324.759)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.704.618.936	-	(16.704.618.936)	-
Trích dự phòng bắt buộc	-	-	-	-	-	11.219.345.320	(11.219.345.320)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	17.624.359.165	-	-	(17.624.359.165)	-
Nộp lợi tức tại Lào	-	-	-	-	-	-	(9.188.433.216)	(9.188.433.216)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	44.599.230.569	-	-	-	44.599.230.569
Tại ngày 31/12/2025	327.473.390.000	137.974.546.380	400.000.000	(16.760.530.059)	320.941.689.722	22.784.707.452	392.332.751.757	1.185.146.555.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Võ Văn Danh	18.761.720.000	17.056.120.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	22.741.120.000	20.673.750.000
Các cổ đông khác	285.970.550.000	259.975.910.000
Cộng	327.473.390.000	297.705.780.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	297.705.780.000	259.367.480.000
Vốn góp tăng trong năm	29.767.610.000	38.338.300.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	327.473.390.000	297.705.780.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.747.339	29.770.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.747.339	29.770.578
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	32.747.339	29.770.578
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.747.339	29.770.578
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	32.747.339	29.770.578
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.20.5. Cổ tức

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

+ Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ vào ngày 05/02/2025, chi trả từ ngày 14/02/2025.

+ Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2024 (tỷ lệ 15%) theo thông báo số 176/TB/NSPT ngày 12/05/2025.

+ Ngày đăng ký cuối cùng là 03/07/2025;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Đã thực hiện chi trả từ ngày 18/07/2025.

+ Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) Theo thông báo số 277/TB-NSPT vào ngày 14/07/2025. Ngày 31/07/2025, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Báo cáo số 308/BC-NSPT. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 2.976.761 cổ phiếu.

4.20.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	158.177.574.012	152.900.832.999
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.897.324.759)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	158.177.574.012	145.003.508.240
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	32.747.339	32.719.533
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.830	4.432

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 và số liệu về số lượng cổ phần bình quân lưu hành trong năm 2024 do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.432 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 5.141 VND/cổ phiếu)

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của năm nay có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.20.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	158.177.574.012	152.900.832.999
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.897.324.759)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	158.177.574.012	145.003.508.240
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	32.747.339	32.719.533
Số lượng cổ phiếu thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	32.747.339	32.719.533
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.830	4.432

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 và số liệu về số lượng cổ phần bình quân lưu hành trong năm 2024 do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2025. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.432 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 5.141 VND/cổ phiếu)

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của năm nay có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc nguồn VCSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	11.565.362.132	304.237.070.786
Trích trong năm	11.219.345.320	16.704.618.936
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	22.784.707.452	320.941.689.722

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.995.148,26	1.531.924,75
+ LAK (Kíp Lào)	28.150.567.489	16.130.893.082
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	21.096.066.724

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.249.649.369.179	6.220.460.913.027
Doanh thu bán hàng hóa	333.813.632.884	341.633.547.980
Cộng	6.583.463.002.063	6.562.094.461.007
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.011.727.060	1.457.120.000

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	1.724.100.000	-
Cộng	1.724.100.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.341.925.540.135	5.639.525.126.040
Giá vốn hàng hóa đã bán	323.519.836.769	334.042.486.022
Cộng	5.665.445.376.904	5.973.567.612.062

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.440.427.989	650.090.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.276.618.427	1.855.123.298
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.542.481.611	131.175.864.929
Cộng	52.259.528.027	133.681.078.680

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	138.458.413.287	118.239.728.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.452.751.891	14.807.980.805
Chi phí tài chính khác	517.936.550	246.189.678
Cộng	150.429.101.728	133.293.899.002

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.813.250.556	7.248.576.290
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	526.728.807.831	338.233.785.283
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.823.032.467	29.300.384.651
Cộng	585.365.090.854	374.782.746.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.435.397.077	16.714.400.837
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	18.401.836.982	9.521.971.789
Các khoản chi phí QLDN khác	30.120.661.249	22.341.969.754
Lợi thế thương mại	-	3.213.000.000
Cộng	65.957.895.308	51.791.342.380

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	240.701.496	425.936.701
Hỗ trợ bán hàng	-	111.999.463
Tiền cho thuê bàn cân	-	386.958.000
Các khoản khác	515.431.035	319.636.325
Cộng	756.132.531	1.244.530.489

5.9. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	671.256.416	1.035.342.711
Chi phí khác	180.459.484	482.953.838
Cộng	851.715.900	1.518.296.549

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.138.233.158.078	5.362.153.971.889
Chi phí nhân công	245.075.461.276	228.007.103.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.100.929.664	135.789.143.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.356.648.664	752.334.373.690
Chi phí khác bằng tiền	57.480.690.522	64.686.917.853
Cộng	6.585.246.888.204	6.542.971.510.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.696.663.601	161.618.662.073
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	84.542.369.618	111.419.580.440
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	2.076.982.719	(1.515.085.874)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	81.077.311.263	51.714.167.507
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	60.439.156.786	35.102.384.831
Điều chỉnh tăng	69.395.770.035	37.287.160.585
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn được miễn thuế	2.301.637.356	1.313.690.593
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	10.046.589.592	9.664.498.227
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	55.959.055.105	22.862.922.251
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu	497.354.026	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu năm trước	591.133.956	233.049.514
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	-	3.213.000.000
Điều chỉnh giảm	8.956.613.249	2.184.775.754
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	7.965.331.575	1.855.123.298
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	991.281.674	(447.511.886)
- Lãi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu	-	591.133.856
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	186.030.486
Tổng thu nhập chịu thuế	228.135.820.387	196.721.046.904
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	86.906.425.753	136.475.023.865
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	12.054.447.233	8.123.811.356
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	129.174.947.401	52.122.211.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.040.434.204	11.236.823.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tại nước ngoài (*)	20.673.974.731	7.536.704.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6.366.459.473	3.700.119.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.366.459.473	5.584.403.897
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	6.366.459.473	3.700.119.054
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.884.284.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.211.265.345.479	6.000.400.304.166
Cộng	5.211.265.345.479	6.000.400.304.166

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.527.478.612.283	5.688.439.341.526
Cộng	5.527.478.612.283	5.688.439.341.526

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo địa điểm sản xuất kinh doanh như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên đơn vị	Năm nay VND		Tại ngày 31/2/2025 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	310.762.058.496	259.531.268.365	110.083.267.069	88.881.466.016	1.261.299.452	13.007.976.624
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	688.928.803.642	606.378.379.799	662.044.387.864	502.774.020.243	3.608.323.174	16.463.749.435
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.059.720.197.690	975.022.080.727	437.714.292.143	297.769.235.982	9.387.665.756	33.542.787.802
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	521.141.633.503	465.496.650.170	214.612.922.432	159.323.118.019	17.604.028.188	15.335.606.986
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	167.084.807.478	165.946.423.784	1.697.203.105	1.697.203.105	20.820.330.997	25.470.309.844
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	449.725.676.149	408.412.232.078	139.475.052.884	96.778.058.969	8.504.401.377	13.138.178.719
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	178.770.946.007	160.024.128.500	121.365.550.575	56.377.059.782	4.942.937.704	9.840.536.970
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	196.824.398.114	168.580.326.363	91.394.008.648	54.979.264.572	16.077.058.058	5.626.863.522
Xưởng Cơ khí	8.453.943.850	8.262.848.982	9.488.327.954	7.405.716.973	571.528.550	3.793.619.461
Văn phòng công ty	2.632.456.722.364	2.561.450.504.007	28.165.207.180	14.124.867.961	789.259.545.023	1.433.411.076.840
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	736.728.170.449	554.530.536.582	283.748.830.846	61.552.294.912	57.890.211.795	226.062.302.046
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	377.997.229.597	352.539.876.193	223.316.761.956	159.789.086.360	60.894.455.357	84.017.895.413
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	128.986.684.619	114.645.145.392	49.634.547.943	34.127.023.563	7.313.191.595	24.234.303.617
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	299.479.762.391	280.787.053.489	107.858.749.573	50.615.151.980	17.864.051.440	56.288.057.632
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	298.881.919.660	274.692.131.603	52.661.812.655	24.780.891.829	12.476.585.676	37.382.677.813
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	400.380.979.968	304.849.091.459	233.046.697.861	28.320.374.150	25.393.422.107	254.414.493.611
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	509.088.273.749	387.970.005.074	257.365.169.918	16.979.919.691	20.932.281.834	192.418.800.099
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-	3.969.739.269	6.632.883.736
Công ty TNHH Chế biến Bột sắn Bachiang	-	-	-	-	2.530.227.122	5.838.340.000
Loại trừ giao dịch nội bộ	(2.383.673.305.663)	(2.383.673.305.663)			(405.096.391.863)	(403.651.564.712)
Cộng	6.581.738.902.063	5.665.445.376.904	3.023.672.790.606	1.656.274.754.107	676.204.892.611	2.053.268.895.458

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên đơn vị	Năm trước VND		Tại ngày 01/01/2025 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	350.808.461.298	314.763.911.900	108.966.567.069	85.157.973.389	378.017.763	6.867.897.949
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	885.854.693.558	813.969.152.022	658.945.072.670	466.753.098.745	5.722.183.570	17.427.004.605
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.048.860.371.307	970.057.757.881	434.241.636.634	278.708.406.928	10.355.693.759	44.363.157.546
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	488.027.058.378	457.102.057.023	209.352.049.520	152.563.293.876	17.653.841.330	12.896.277.257
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	168.209.491.425	165.528.441.711	1.697.203.105	1.697.203.105	12.178.477.194	20.337.576.673
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	454.061.845.258	417.595.884.909	132.145.943.034	91.581.543.403	7.143.964.750	7.959.032.900
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	247.019.314.672	228.539.412.746	110.603.443.140	49.216.401.707	3.194.556.792	4.598.912.322
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	255.742.091.906	234.177.696.158	91.334.582.538	46.102.125.454	13.047.575.571	4.398.626.093
Xưởng Cơ khí	47.972.958.182	46.391.940.698	9.276.508.979	6.553.182.767	44.957.414.451	2.391.033.992
Văn phòng công ty	2.411.242.685.926	2.364.692.641.822	26.365.164.217	12.827.562.829	749.291.236.878	1.731.931.297.184
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	776.562.811.232	674.501.840.217	242.718.768.361	39.861.843.433	33.419.881.911	226.192.218.829
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	379.758.483.176	358.945.239.953	221.346.733.341	151.891.471.124	25.903.533.636	105.678.030.394
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	193.944.934.280	183.234.640.032	49.050.255.801	31.991.557.171	18.571.322.920	34.955.088.549
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	267.700.287.540	252.370.715.206	104.627.765.018	44.107.378.507	3.383.933.364	107.109.131.127
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	285.595.029.125	263.934.882.707	51.259.312.655	20.993.912.963	18.350.741.566	93.101.902.540
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	548.438.833.784	483.835.184.152	193.529.977.697	13.260.487.966	103.647.873.621	262.724.787.420
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	35.472.257.983	27.081.163.948	235.980.679.849	1.241.220.530	48.854.405.402	273.613.173.015
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-	1.948.689.333	2.583.468.277
Loại trừ giao dịch nội bộ	(2.283.177.148.023)	(2.283.154.951.023)	-	-	(710.639.531.734)	(696.745.599.820)
Cộng	6.562.094.461.007	5.973.567.612.062	2.881.441.663.628	1.494.508.663.897	407.363.812.077	2.262.383.016.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	37.112.454.700	13.717.080
Cộng - Xem thêm thuyết minh số 4.14	37.112.454.700	13.717.080

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên		
Mua hàng, vật tư	326.180.930.600	277.799.916.450
Bán hàng	1.011.727.060	1.457.120.000
Cổ tức được chia	1.200.000.000	1.800.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	208.000.000	228.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	156.000.000	152.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/05/2025)	144.000.000	88.000.000
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên HĐQT	120.000.000	128.000.000
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên HĐQT	120.000.000	128.000.000
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	112.000.000	68.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	76.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	56.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	910.955.307	1.006.047.960
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	872.572.951	963.510.339
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	658.479.251	736.175.064
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	646.479.251	723.956.994
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	622.079.461	708.691.725
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	578.305.568	681.116.996

9. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Kip	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2025 Kip	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2025 Kip
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	100.000.000.000	100%	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	100.000.000.000	80%	-	80.000.000.000
Cộng	200.000.000.000		-	180.000.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08/01/2026, Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, ngày chốt danh sách 23/01/2026 và thực hiện chi trả từ ngày 06/02/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập